

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2017/HNGĐ-PT**

Ngày: 14-9-2017

*“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi
con, chia tài sản chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Tôn Anh Dũng.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Hưng Bính.

Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Phương Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Ông Lê Xuân Phúc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm, thụ lý số 09/2017/TLPT-HNGĐ ngày 05/7/2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 6 năm 2017, của Toà án nhân dân thị xã H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2017/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1984; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn TĐ, xã TT, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã TP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1982; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn TĐ, xã TT, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Chỗ ở hiện nay: Số nhà C, đường D, Phường G, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Quang Minh - Luật sư của Công ty Luật TNHH ThiênTrí, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã TT, thị xã H. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chị T và anh L về sống tại nhà của bố

mẹ anh L. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L ham chơi, có hành vi bạo lực, đánh đập chị T vô cớ, nhiều lần chị T có nhờ Hội phụ nữ thôn T Đ can thiệp nhưng anh L vẫn không thay đổi. Từ tháng 4 năm 2016 đến nay, chị T và anh L sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T làm đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị T và anh L có 02 người con chung tên Nguyễn Anh T1 sinh ngày 06/5/2009 và Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 27/11/2014. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con đến tuổi trưởng thành và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con một tháng 1.000.000 đồng/01 cháu cho đến khi hai cháu trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh L có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất 215,1m², tại số thửa 928, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Tổ X, phường T L, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, biển kiểm soát 75G1-043.46, chị T yêu cầu giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ngày 13/02/2017, chị Trần Thị T đã có đơn rút yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ: Vợ chồng chị T và anh L có vay nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội thị xã H số tiền là: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết chị T và anh L đều có nghĩa vụ trả số tiền nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị T xin rút yêu cầu về phân chia nghĩa vụ trả nợ, chị T tự nguyện trả khoản nợ này và tiếp tục thực hiện các hợp đồng vay đã ký kết với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội thị xã H.

Tại văn bản tự khai đề ngày 22/11/2016, quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh L trình bày thống nhất với chị T về thời điểm kết hôn, chung sống của vợ chồng. Quá trình chung sống thì anh L cũng lo làm ăn, thỉnh thoảng có đi nhậu với bạn bè, vợ chồng có cãi nhau. Do đó, chị T đã bỏ về nhà ngoại sống. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh L thì anh L cũng đồng ý nhưng anh không muốn ly hôn là vì các con.

Về nuôi con chung: Anh L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh L trình bày tài sản chung của vợ chồng như chị T đã trình bày. Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ: Anh L không đồng ý vợ chồng có nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội số tiền 25.000.000đ. Anh L trình bày vợ chồng anh có nợ của ông Nguyễn Văn Ph và bà Huỳnh Thị C 100.000.000đ, tiền chi phí nuôi con 8 tháng, mỗi tháng 5.000.000đ. Nhưng tại văn bản đề ngày 25/5/2017 anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh và biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2017 cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Ph và và Huỳnh Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L và chị T phải trả cho ông bà số tiền 100.000.000đ. Đồng thời cũng không yêu cầu khoản tiền nuôi dưỡng các con của anh L và chị T. Về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L thì vợ chồng cơ bản cũng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không đáng kể.

Tại văn bản số 102/CV-NHCS ngày 10/11/2016 của Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch thị xã H trình bày: Chị Trần Thị T có vay vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội, cụ thể như sau: Chương trình cho vay hộ cận nghèo, số tiền: 15.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 26/02/2016 đến ngày 25/02/2019; Chương trình vay nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 26/8/2014 đến ngày 12/9/2019. Chương trình vay này chị T đã trả được 2.000.000đ tiền gốc, còn dư nợ 10.000.000đ tiền gốc. Tổng số tiền hiện chị T còn nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội là 25.000.000đ. Ngân hàng Chính sách Xã hội yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả số tiền nói trên, theo các hợp đồng vay đã ký kết. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách Xã hội đồng ý với việc chị T xin rút yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ.

Tại bản án số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 02-6-2017 của Tòa án nhân dân thị xã H quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

- Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Anh T1, sinh ngày 06/5/2009 cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Giao cháu Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 27/11/2014 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/000146 ngày 02/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H. Chị T được nhận lại số tiền 3.937.500 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên: Chấp nhận cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L; Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và phân chia nghĩa vụ trả nợ của chị Trần Thị T và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Ngày 12/6/2017, bị đơn – Anh Nguyễn Văn L kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao cả hai cháu Nguyễn Anh T1 và Nguyễn Trần Bảo T2 cho anh Nguyễn Văn L được quyền nuôi dưỡng; không cần chị

Trần Thị T phải cấp dưỡng nuôi con. Tuyên sửa phần án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Ngày 15/6/2017, nguyên đơn – Chị Trần Thị T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cả hai cháu Nguyễn Anh T1 và Nguyễn Trần Bảo T2 cho chị T nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày tranh luận của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn và bị đơn không rút đơn kháng cáo, nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo luật định.

Về việc kiểm sát tuân theo pháp luật về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Quá trình thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của nguyên đơn – Chị Trần Thị T và bị đơn anh Nguyễn Văn L đều yêu cầu được nuôi cả hai cháu Nguyễn Anh T1 và Nguyễn Trần Bảo T2, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, thấy rằng:

Anh L và chị T đều có công việc và thu nhập ổn định, đều có nguyện vọng nuôi hai người con chung. Từ khi chị T và anh L sống ly thân đến nay, cháu T1 sống cùng anh L và gia đình anh L, cuộc sống sinh hoạt và học tập của cháu ổn định, cháu có nguyện vọng được ở với cha, xét quyền lợi về mọi mặt của cháu T1, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu T1 cho anh Long trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi) là phù hợp. Đối với cháu T2, mặc dù hiện nay cháu T2 đang được anh L trực tiếp nuôi dưỡng nhưng xét thấy cháu T2 hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi, nên cần giao cho người mẹ mới đảm bảo thiên chức nuôi con của phụ nữ. Chị T hiện đang ở nhà bố mẹ, gần nơi chị làm việc tại khu công nghiệp P B; đồng thời chị T có nộp chứng cứ là Hợp đồng lao động giữa chị T với Công ty TNHH MSV, mức lương 5.600.000 đồng/tháng. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần giao cháu T2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi) là đúng theo quy định của pháp luật. Hiện nay, cháu Nguyễn Trần Bảo T2 đang do anh L trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử cần sửa bổ sung án sơ thẩm, buộc anh L phải giao cháu Nguyễn Trần Bảo T2 cho chị T nuôi dưỡng.

Do chị T và anh L mỗi người đều có nghĩa vụ nuôi dưỡng một người con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn L về án phí sơ thẩm thấy rằng: theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, quy định “Nguyên đơn

phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn là chị T phải chịu án phí sơ thẩm là đúng theo quy định của pháp luật.

Do kháng cáo của chị T và anh L yêu cầu được nuôi cả hai cháu Nguyễn Anh T1 và Nguyễn Trần Bảo T2 là không có căn cứ và kháng cáo của anh L đề nghị cấp phúc thẩm sửa án phí sơ thẩm là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh L và chị T, cần giữ nguyên án sơ thẩm về nuôi con chung và án phí sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm có sửa án sơ thẩm về phần bổ sung buộc anh L phải giao cháu Nguyễn Trần Bảo T2 cho chị T nuôi dưỡng, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị T và anh L đã nộp mỗi người 300.000 đồng, theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/000265 ngày 15/6/2017 và AA/2013/000266 ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L; giữ nguyên án sơ thẩm về nuôi con chung và án phí sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 29; khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Anh T1, sinh ngày 06/5/2009 cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Giao cháu Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 27/11/2014 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Hiện cháu Nguyễn Trần Bảo T2 đang ở với anh Nguyễn Văn L, buộc anh L phải giao cháu Nguyễn Trần Bảo T cho chị T nuôi dưỡng.

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

2. Về án phí:

+ Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/000146 ngày 02/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H. Chị T được nhận lại số tiền 3.937.500 đồng.

+ Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp mỗi người 300.000 đồng, theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/000265 ngày 15/6/2017 và AA/2013/000266 ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TT Huế;
- TAND TX Hương Thủy;
- Chi cục THADS TX Hương Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS;
- Lưu Hồ sơ.

Đã ký

Tôn Anh Dũng